

**CÔNG TY CP SXKD XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH
(TANIMEX)**

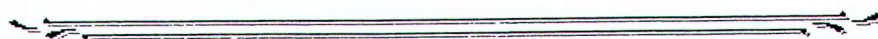
325 Lý Thường Kiệt P.9 Quận Tân Bình TP.HCM

MST: 0 3 0 1 4 6 4 9 0 4



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

(NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH TỪ 01/10/2017 ĐẾN 30/09/2018)



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại ngày 31/03/2018**

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN :	100	436,362,523,468	450,313,918,336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	93,591,158,235	73,900,619,283
1./ Tiền	111	36,591,158,235	42,383,619,283
2./ Các khoản tương đương tiền	112	57,000,000,000	31,517,000,000
II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	194,098,392,581	218,000,075,501
1./ Chứng khoán kinh doanh	121	75,501	75,501
2./ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3./ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	194,098,317,080	218,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	52,263,629,381	44,674,748,151
1./ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	42,043,441,510	30,576,050,096
2./ Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	212,100,000	2,058,390,000
3./ Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4./ Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5/ Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	4,000,000,000
6./ Phải thu ngắn hạn khác	136	10,036,173,661	8,040,308,055
7./ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(28,085,790)	-
8./ Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0
IV. Hàng tồn kho	140	96,322,343,271	112,883,985,253
1./ Hàng tồn kho	141	96,322,343,271	112,883,985,253
2./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	87,000,000	854,490,148
1./ Chi phí trả trước ngắn hạn	151	87,000,000	87,000,000
2./ Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	767,490,148
3./ Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	0	0
4./ Giao dịch mua bán trái phiếu Chính Phủ	154	0	0
5./ Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	563,204,436,881	580,102,691,588
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	2,752,962,838	4,600,115,683
1./ Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4,868,564,969	6,715,717,814
2./ Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3./ Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213	0	0
4./ Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5./ Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6./ Phải thu dài hạn khác	216	0	0
7./ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(2,115,602,131)	(2,115,602,131)
II. Tài sản cố định	220	43,039,235,779	40,653,728,408
1./ Tài sản cố định hữu hình	221	43,016,569,112	40,613,228,409
* Nguyên giá	222	180,481,451,874	174,912,757,695
* Giá trị hao mòn lũy kế	223	(137,464,882,762)	(134,299,529,286)

2./ Tài sản cố định thuê Tài chính	224	-	0
* Nguyên giá	225	0	0
* Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
3./ Tài sản cố định vô hình	227	22,666,667	40,499,999
* Nguyên giá	228	107,000,000	107,000,000
* Giá trị hao mòn lũy kế	229	(84,333,333)	(66,500,001)
III. Bất động sản đầu tư	230	210,798,754,805	209,103,651,555
* Nguyên giá	231	398,508,958,781	380,226,123,321
* Giá trị hao mòn lũy kế	232	(187,710,203,976)	(171,122,471,766)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4,852,804,419	13,048,201,811
1./ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2/ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4,852,804,419	13,048,201,811
V. Đầu tư Tài chính dài hạn	250	161,186,040,130	170,515,411,523
1./ Đầu tư vào công ty con	251	0	0
2./ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	126,121,250,009	137,721,250,009
3./ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17,481,250,000	17,481,250,000
4./ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(2,416,459,879)	(4,687,088,486)
5./ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	20,000,000,000	20,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	140,574,638,910	142,181,582,608
1./ Chi phí trả trước dài hạn	261	134,751,038,294	136,357,981,992
2./ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5,823,600,616	5,823,600,616
3./ Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4./ Tài sản dài hạn khác	268	0	0
Tổng cộng tài sản	270	999,566,960,349	1,030,416,609,924

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	347,724,862,066	360,302,308,982
I. Nợ ngắn hạn	310	98,059,032,975	114,599,463,859
1./ Phải trả người bán ngắn hạn	311	2,981,703,817	11,376,152,619
2./ Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,982,451	1,842,032
3./ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6,622,530,759	2,755,777,090
4./ Phải trả người lao động	314	2,087,529,698	6,991,329,698
5./ Chi phí phải trả ngắn hạn	315	70,058,182	439,668,727
6./ Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
7./ Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8./ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4,160,489,755	11,556,195,356
9./ Phải trả ngắn hạn khác	319	54,440,804,289	66,489,490,888
10./ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	0	1,027,922,319
11./ Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12./ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27,691,934,024	13,961,085,130
13./ Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14./ Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn	330	249,665,829,091	245,702,845,123
1./ Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2./ Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3./ Chi phí phải trả dài hạn	333	84,961,251,204	82,513,810,737
4./ Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0

5./ Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6./ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	122,513,175,343	123,423,495,955
7./ Phải trả dài hạn khác	337	42,191,402,544	39,765,538,431
8./ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9./ Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10./ Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11./ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	0	0
12./ Dự phòng phải trả dài hạn	352	0	0
13./ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	651,842,098,283	670,114,300,942
I. Vốn chủ sở hữu	410	651,842,098,283	670,114,300,942
1./ Vốn góp của chủ sở hữu	411	264,000,000,000	264,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	264,000,000,000	264,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2./ Thặng dư vốn cổ phần	412	116,819,317,127	116,869,317,127
3./ Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4./ Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5./ Cổ phiếu Quỹ	415	0	0
6./ Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7./ Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8./ Quỹ đầu tư phát triển	418	147,031,853,857	141,154,994,496
9./ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10./ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11./ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	123,990,927,299	148,089,989,319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	83,097,239,408	54,552,802,102
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	40,893,687,891	93,537,187,217
12./ Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
1./ Nguồn kinh phí	431	0	0
2./ Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440	999,566,960,349	1,030,416,609,924

Tân Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Hà Thị Thu Thảo

La Ngọc Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

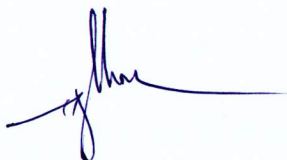
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II****Niên độ tài chính từ 01/10/2017 đến 30/09/2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		46,058,962,294	343,680,249,197	92,378,635,949	502,498,827,015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (1	10		46,058,962,294	343,680,249,197	92,378,635,949	502,498,827,015
4. Giá vốn hàng bán	11		14,803,772,373	253,915,884,368	31,821,354,340	366,022,976,238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=	20		31,255,189,921	89,764,364,829	60,557,281,609	136,475,850,777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9,691,380,563	14,106,349,156	20,844,117,533	17,407,192,114
7. Chi phí tài chính	22		596,064,860	1,605,541,825	621,388,926	1,605,877,825
Trong đó: chi phí lãi vay	23		32,171,007	283,327,710	43,974,757	283,663,710
8. Chi phí bán hàng	25		9,894,464,596	20,911,475,671	20,189,721,564	32,818,284,623
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,134,643,184	6,882,284,991	10,308,555,389	10,524,960,660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [=20+(21	30		24,321,397,844	74,471,411,498	50,281,733,263	108,933,919,783
11. Thu nhập khác	31		142,816,965	78,899,300	142,816,995	94,063,378
12. Chi phí khác	32		77,859,777	32,251,471	93,158,827	32,251,471
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		64,957,188	46,647,829	49,658,168	61,811,907

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ($50 = 30 + 40$)	50		24,386,355,032	74,518,059,327	50,331,391,431	108,995,731,690
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4,708,673,885	14,507,191,589	9,437,703,540	21,019,594,765
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN ($60 = 50 - 51 - 52$)	60		19,677,681,147	60,010,867,738	40,893,687,891	87,976,136,925
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		639	2,182	1,346	3,207
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	

Tân Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Thảo



Tổng Giám Đốc

La Ngọc Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II - Niên độ tài chính từ 01/10/2017 đến 30/09/2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	97,717,400,745	216,320,264,962
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(24,118,785,739)	(90,164,340,907)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16,770,610,511)	(14,835,723,896)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(64,075,018)	(129,936,685)
5. Tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(7,074,979,606)	(11,432,086,948)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10,121,953,320	24,140,638,895
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(32,052,961,258)	(25,727,270,429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	27,757,941,933	98,171,544,992
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>			
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20,041,637,913)	(31,038,312,465)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-15,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(90,698,317,080)	(100,915,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	118,600,000,000	67,600,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	0	(36,580,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	51,982,224	3,223,020,000

7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11,465,627,899	12,123,567,616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19,362,655,130	(85,586,724,849)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32	-50,000,000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	14,000,000,000	27,123,261,902
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15,027,922,319)	(1,014,800,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26,354,068,000)	(24,052,474,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27,431,990,319)	2,055,987,902
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	19,688,606,744	14,640,808,045
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73,900,619,283	90,010,368,878
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,932,208	4,196,301
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	93,591,158,235	104,655,373,224

Tân Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Kế toán trưởng



Hà Thị Thu Thảo



La Ngọc Thông

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH XNK DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ TÂN BÌNH

Địa chỉ: 325 Lý Thường Kiệt, Phường 9, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Niên độ tài chính từ 01/10/2017 đến 30/09/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư.
- 3. Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, mua bán hàng hoá.
- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Đối với hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản: chu kỳ SXKD 3 năm
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần xây dựng cơ khí Tân Bình (Tanicons)	44 đường DC8, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	35.13%	35.13%
Công ty cổ phần đầu tư Minh Phát	Lầu 4, toà nhà Tani – Office, số 475D đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	33%	33%
Công ty cổ phần sản xuất dịch vụ Tân Bình (Taniservice)	Lầu 3, toà nhà Tani – Office, số 475D đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	35%	35%
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư Giá trị	Lầu 2, toà nhà Tani – Office, số 475D đường Lê Trọng Tấn, phường Sơn Kỳ, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	40%	40%
Công ty CP Giáo Dục Trí Đức	1333A Thoại Ngọc Hầu, P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM	31.7%	31.7%
Công ty CP Bao Bì Việt Phát	Ấp Bến Đò 2, Tân Phú Trung, Củ Chi	25.00%	25.00%
Công ty CP Vận Chuyển Thịnh Phát	Lầu 2, Tòa nhà Tanioffice, số 475D Lê Trọng Tấn, P.Sơn Kỳ, Q.Tân Phú, Tp.HCM	45.00%	45.00%
Công ty CP Hưng Phát	Lầu 3, tòa nhà Tani-Office 475D Lê Trọng Tấn, P.Sơn Kỳ, Q.Tân Phú, TP.HCM	20.00%	20.00%

II. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2018
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập báo cáo

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán: Theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh của VCB thành phố Hồ Chí Minh

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Theo lãi suất tại thời điểm phát sinh của VCB TP. HCM

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

a. Chứng khoán kinh doanh: Thời điểm ghi nhận là thời điểm phát sinh việc giao dịch. Giá trị ghi nhận là giá thực tế (giá gốc) và trích lập dự phòng theo chế độ hiện hành

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ là giá gốc

c. Các khoản cho vay: Giá trị ghi nhận là giá gốc và trích lập dự phòng theo chế độ hiện hành

d. Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Việc xác định Công ty con, Công ty liên kết được thực hiện theo quy định hiện hành cũng như Chuẩn mực kế toán số 07 " Kế toán và các khoản đầu tư vào Cty liên kết"; Chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về các khoản góp vốn liên doanh"; Chuẩn mực số 25 "BCTC hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" . Thời điểm ghi nhận là thời điểm phát sinh nghiệp vụ liên doanh liên kết và được ghi nhận theo giá trị gốc đầu tư. Việc trích lập dự phòng thực được thực hiện theo quy định hiện hành.

đ. Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc. Căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị để xác định giá trị tổn thất của việc đầu tư.

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng khách hàng, theo tuổi nợ khách hàng.

* Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 31
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Cây lâu năm	07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại bất động sản đầu tư</u>	<u>Số năm</u>
Nhà trên đất	08 – 30
Quyền sử dụng đất	46 – 50
Cơ sở hạ tầng	10 – 15

- Tài sản vô hình: Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. TSCĐ vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ... Số năm khấu hao của tài sản cố định vô hình như sau:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
San lấp mặt bằng	05 – 49
Kinh phí đền bù	05 – 48

+ Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra mà tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước gồm: quảng cáo, hoa hồng môi giới... kinh doanh Chung cư Sơn Kỳ 1 trong giai đoạn chào bán chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

- Chi phí đền bù và san lấp mặt bằng cho khu Công nghiệp Tân Bình mở rộng được phân bổ 48 năm kể từ năm 2010

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng khách hàng, theo tuổi nợ khách hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Giá trị khoản vay và nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, thời gian cụ thể. Trường hợp các khoản vay có gốc bằng ngoại tệ sẽ đánh giá lại theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

- Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Được ghi nhận trên số tiền thực thu đã thu trước của khách hàng nhưng các khoản này chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu. Trường hợp nhận trước tiền cho thuê mặt bằng trong nhiều kỳ kế toán, Số tiền ghi nhận doanh thu mỗi năm sẽ bằng tổng số tiền trả trước chia cho số năm trả trước.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: là số chênh lệch theo tỷ giá thực tế tại thời điểm ghi nhận

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lãi từ các hoạt động của doanh nghiệp (-) trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Việc phân phối lợi nhuận theo Điều lệ, Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ và Quyết định Đại hội cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"; Các khoản nhận trước của khách hàng không phải là doanh thu trong kỳ.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được

- Thu nhập khác: Gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu: Gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại được hạch toán riêng biệt. Các khoản giảm trừ doanh thu được tính trừ vào doanh thu ghi nhận ban đầu để xác định doanh thu thuần làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Theo nguyên tắc giá vốn tương ứng với doanh thu bao gồm cả các khoản hao hụt mất mát của hàng tồn kho, các khoản Cp nguyên vật liệu vượt định mức, số trích lập dự phòng hàng tồn kho Trường hợp hoàn nhập dự phòng, hàng bán trả lại, hoàn nhập chi phí trích trước ... sẽ giảm được ghi giảm giá vốn theo quy định hiện hành

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ do đầu tư, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản dự phòng tài chính, các khoản lãi vay không được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận kịp thời, đầy đủ, chính xác các nghiệp vụ chi chi quản lý, chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ. Trường hợp hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả ... sẽ được ghi giảm chi phí trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1- Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đvt: đồng
		Đầu năm
- Tiền mặt	1,308,585,210	1,617,526,801
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35,282,573,025	40,766,092,482
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	57,000,000,000	31,517,000,000
Cộng	93,591,158,235	73,900,619,283

2- Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng
a/ Chứng khoán kinh doanh	75,501	75,501	-	75,501	75,501	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	75,501	75,501	-	75,501	75,501	-
+ STB	60,312	60,312	-	60,312	60,312	-
+ EIB	15,189	15,189		15,189	15,189	
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư:						
Loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối kỳ		Đầu năm		
b1/ Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn	194,098,317,080	194,098,317,080		218,000,000,000	218,000,000,000	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác				4,000,000,000	4,000,000,000	
b2/ Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu	20,000,000,000	20,000,000,000		20,000,000,000	20,000,000,000	
- Các khoản đầu tư khác						
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	126,121,250,009	-	128,122,680,009	137,721,250,009	(2,834,497,460)	136,888,182,549
- Công ty CP Cơ Khí Tân Bình TANIMEX (Tanicons)	7,482,706,009		9,484,136,009	7,482,706,009		9,484,136,009
- Công ty CP Kinh Tân Bình	-	-	-	2,900,000,000	(2,834,497,460)	65,502,540
- Công ty CP SX DV Tân Bình Tanimex (Taniservice)	29,220,000,000		29,220,000,000	29,220,000,000		29,220,000,000

- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Minh Phát	17,820,000,000		17,820,000,000	17,820,000,000		17,820,000,000
- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị	20,000,000,000		20,000,000,000	20,000,000,000		20,000,000,000
- Công ty CP Giáo Dục Trí Đức	7,604,640,000		7,604,640,000	7,604,640,000		7,604,640,000
- Công ty CP SX TM DV Kim Cương	-		-	8,700,000,000		8,700,000,000
- Công ty CP Bao Bì Việt Phát	19,993,904,000		19,993,904,000	19,993,904,000		19,993,904,000
- Công ty CP Vận Chuyển Thịnh Phát	9,000,000,000		9,000,000,000	9,000,000,000		9,000,000,000
- Công ty CP SX DV Hưng Phát	15,000,000,000		15,000,000,000	15,000,000,000		15,000,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác	17,481,250,000	(2,416,459,879)	15,064,790,121	17,481,250,000	(1,852,591,026)	15,628,658,974
+ Lương THực Nam Trung Bộ	8,020,000,000	(2,416,459,879)	5,603,540,121	8,020,000,000	(1,852,591,026)	6,167,408,974
+ Công ty CP Giáo Dục Trí Đức	0		0	0		0
+ Cty CP ITL Keppel Tanimex Logistics	1,901,250,000		1,901,250,000	1,901,250,000		1,901,250,000
+ Công ty CP SX TM DV Kim Cương	0		0	0		0
+ Công ty CP Bao Bì Nhựa Kiến Đức	7,560,000,000	-	7,560,000,000	7,560,000,000	-	7,560,000,000
+ Sài Gòn Công Thương ngân Hàng	0		0	0		0

*Thoái vốn tại Công ty CP Kính Tân Bình với giá trị vốn góp là 2.900.000.000 đồng.

*Chuyển nhượng 100% cổ phiếu Cty CP Kim Cương, tương ứng giá trị đầu tư là 8.700.000.000 đồng.

3- Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm	
a./ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		42,043,441,510	30,576,050,096	-
- Cty CP Dịch Vụ Giáo Dục Trí Đức		2,345,938,000	2,695,939,000	
- Cty CP Tư Vấn Đầu tư Giá Trị		439,421,236	-	
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Minh Phát		500,529,427	-	
- Cty CP SX DV Hưng Phát		77,000,000		
- Cty CP Xây dựng Cơ Khí Tân Bình Tanimex		5,057,800	8,920,120	
- Vương Thị Bạch Mai		10,200,000,000		
- Các khách hàng XLNT		842,463,960	864,067,792	
- Phải thu khách hàng khác (ĐK: 560 KH - CK: 621 KH)		27,633,031,087	27,007,123,184	
b./ Phải thu của khách hàng dài hạn		4,868,564,969	6,715,717,814	-
- Cty Êm Đềm		2,115,602,131	2,115,602,131	
- Cty CP Xây dựng Cơ Khí Tân Bình Tanimex		302,975,838	302,975,838	
- Cty CP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice)		-	1,497,151,845	
- Cty CP Dịch Vụ Giáo Dục Trí Đức		2,449,987,000	2,799,988,000	
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		6,120,909,301	7,392,974,803	
- Cty CP Dịch Vụ Giáo Dục Trí Đức		4,795,925,000	5,495,927,000	
- Cty CP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice)		0	1,497,151,845	
- Cty CP Xây dựng Cơ Khí Tân Bình Tanimex		308,033,638	311,895,958	
- Cty CP Tư vấn đầu tư Giá Trị		439,421,236	0	
- Công ty CP Vận Chuyển Thịnh Phát		0	88,000,000	
- Cty CP Đầu tư & Phát triển Minh Phát		500,529,427	0	
- Công ty CP Sản Xuất DV Hưng Phát		77,000,000	0	
4- Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	10,036,173,661	-	8,040,308,055	-
- Phải thu về cổ phần hóa	0			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0			
- Tạm ứng cổ tức	0		684,417,600	
- Phải thu người lao động	1,452,969,939		251,397,000	
- Ký cược, ký quỹ	1,865,646		1,863,381	
- Cho mượn	0		0	
- Các khoản chi hộ	88,600,000		88,600,000	
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm dự thu	6,231,859,974		5,145,108,267	
- Phải thu thuế TNDN tạm nộp từ KD BDS	1,483,695,886		1,639,217,997	
- Phải thu khác	777,182,216	-	229,703,810	-

b/ Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu khác

Cộng

10,036,173,661

-

8,040,308,055

-

5- Tài sản thiếu chờ xử lý**Cuối kỳ****Đầu năm****Số lượng****Giá trị****Số lượng****Giá trị**

a/ Tiền

b/ Hàng tồn kho

c/ TSCĐ

d/ Tài sản khác

Cộng**6- Nợ xấu****Cuối kỳ****Đầu năm****Giá gốc****Giá trị có
thể thu hồi****Giá gốc****Giá trị có
thể thu hồi**

- Tổng giá trị của các khoản phải thu,
cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa
quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

2,143,687,921

2,143,687,921

2,115,602,131

2,115,602,131

+ Nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên
(chiếm tỷ lệ từ 10% trở lên trên tổng số
nợ quá hạn):

. Công ty Em Đếm

2,115,602,131

2,115,602,131

2,115,602,131

2,115,602,131

- Thông tin về các khoản tiền phạt,
phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ
các khoản nợ quá hạn nhưng không
được ghi nhận doanh thu

-

-

-

-

- Khả năng thu hồi về nợ phải thu khó
đòi

2,143,687,921

2,143,687,921

2,115,602,131

2,115,602,131

7- Hàng tồn kho**Cuối năm****Đầu năm****Giá gốc****Dự phòng****Giá gốc****Dự phòng**

- Hàng mua đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

92,811,165,584

- Thành phẩm

0

102,163,856,217

- Hàng hóa

0

6,345,756,835

- Hàng gửi bán

0

0

- Hàng hóa kho bảo thuế

0

0

0

- Hàng hóa bất động sản	3,511,177,687	4,374,372,201	
Cộng	96,322,343,271	0 112,883,985,253	0

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	4,852,804,419	4,852,804,419	13,048,201,811	13,048,201,811
- Mua sắm	172,500,000	172,500,000	115,000,000	115,000,000
- Xây dựng cơ bản	4,680,304,419	4,680,304,419	12,933,201,811	12,933,201,811
+ Hạ tầng KCN mở rộng (Cổng chào KCN)	61,482,636	61,482,636	61,482,636	61,482,636
+ Văn phòng KCN Tân Bình	206,216,909	206,216,909		
+ Nhà xe cao tầng số 1 - nhóm CN2	1,101,351,512	1,101,351,512		
+ Nhà xe cao tầng số 2 - nhóm CN1	612,657,073	612,657,073		
+ Kho xưởng KCN hiện hữu (Kho số 9 nhóm CN1)	0	0	3,539,766,820	3,539,766,820
+ Nhà ở XH KCNTB MR	2,698,596,289	2,698,596,289	2,698,596,289	2,698,596,289
+ Cửa hàng xăng dầu.	0	0	6,633,356,066	6,633,356,066
- Sửa chữa				
Cộng	4,852,804,419	4,852,804,419	13,048,201,811	13,048,201,811

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	37,265,983,642	978,161,353	23,345,513,082	1,069,979,656	3,022,096,386	109,231,023,576	174,912,757,695
- Mua trong năm	0	0	3,019,545,455	205,883,909	0	0	3,225,429,364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	2,343,264,815	2,343,264,815
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	37,265,983,642	978,161,353	26,365,058,537	1,275,863,565	3,022,096,386	111,574,288,391	180,481,451,874
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	23,013,333,969	413,990,362	6,034,392,541	944,352,383	2,870,002,147	101,023,457,884	134,299,529,286
- Khấu hao trong năm	995,231,964	84,295,197	1,047,048,708	31,603,577	13,472,034	993,701,996	3,165,353,476
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	24,008,565,933	498,285,559	7,081,441,249	975,955,960	2,883,474,181	102,017,159,880	137,464,882,762
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	14,252,649,673	564,170,991	17,311,120,541	125,627,273	152,094,239	8,207,565,692	40,613,228,409
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	13,257,417,709	479,875,794	19,283,617,288	299,907,605	138,622,205	9,557,128,511	43,016,569,112

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 118.647.631.348 đồng
- Giá trị còn lại TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	0	0	0	107,000,000	0	107,000,000
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	107,000,000	0	107,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	66,500,001	0	66,500,001
- Khấu hao trong năm	0	0	0	17,833,332	0	17,833,332
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	84,333,333	0	84,333,333
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	40,499,999	0	40,499,999
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	0	0	0	22,666,667	0	22,666,667

- Giá trị còn cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						

Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm						
đã đánh giá lại	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a/ Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	380,226,123,321	18,307,579,139	24,743,679	398,508,958,781
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	380,226,123,321	18,307,579,139	24,743,679	398,508,958,781
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	171,122,471,766	16,587,732,210	-	187,710,203,976
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-

- Nhà	171,122,471,766	16,587,732,210	-	187,710,203,976
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	209,103,651,555	-	-	210,798,754,805
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	209,103,651,555			210,798,754,805
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b/ Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá		-	-	
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị hao mòn lũy kế			-	
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất			-	
- Nhà			-	
- Nhà và quyền sử dụng đất			-	
- Cơ sở hạ tầng			-	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 0 đồng
- BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : 58.640.836.256 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	87,000,000	87,000,000
- Chi phí thuê dịch vụ CNTT ứng dụng văn phòng	87,000,000	87,000,000
b/ Dài hạn	134,751,038,294	136,357,981,992
- Phí giao dịch qua sàn Dự án Tanibuilding SKI	-	
- Chi phí mở bán căn hộ chung cư Sơn Kỳ 1	-	
- Phí uỷ thác quản lý CCư Tanibuilding SKI	-	
- Chi phí thuê máy chủ	108,000,000	111,500,000
- Hạ tầng KCN MR (SLMB+đền bù)	127,148,694,739	128,752,138,437
- Tiền thuê đất KCN hiện hữu	7,494,343,555	7,494,343,555
- Các khoản khác	-	-
Cộng	134,838,038,294	136,444,981,992
14- Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	0	0
b/ Dài hạn	5,823,600,616	5,823,600,616
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5,823,600,616	5,823,600,616
Cộng	5,823,600,616	5,823,600,616

15- Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả trước	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả trước
a/	Vay ngắn hạn	-	-	14,000,000,000	15,027,922,319	1,027,922,319	-
b/	Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	Trên 5 năm	-	-		-	-	-
	Cộng	-	-	14,000,000,000	15,027,922,319	1,027,922,319	-
c/	Các khoản nợ thuê tài chính		-				-

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d/	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	- Vay;				
	- Nợ thuê tài chính				
	- Lý do chưa thanh toán				
	Cộng				

16 - Phải trả người bán		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
	- Cty TNHH MEA	287,855,700	287,855,700	24,994,334	24,994,334
	- Cty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Phú Tài	86,370,133	86,370,133	219,858,535	219,858,535
	- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị	1,121,365,012	1,121,365,012	226,484,987	226,484,987
	- Cty CP Đầu Tư & Phát Triển Minh Phát	841,798,163	841,798,163	708,101,915	708,101,915
	- Cty CP Xây dựng - Cơ khí Tân Bình Tanimex	-	-	5,283,095,342	5,283,095,342
	- Cty CP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice)	73,113,956	73,113,956	37,893,815	37,893,815

- Cty CP Đầu Tư & Dịch Vụ Tân Phú	-	-	2,652,651,750	2,652,651,750
- Phải trả cho các đối tượng khác	571,200,853	571,200,853	2,223,071,941	2,223,071,941
Cộng	2,981,703,817	2,981,703,817	11,376,152,619	11,376,152,619

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan

- Cty CP Tư Vấn Đầu Tư Giá Trị	1,121,365,012	1,121,365,012	226,484,987	226,484,987
- Cty CP Xây dựng Cơ khí Tân Bình Tanimex	-	-	5,283,095,342	5,283,095,342
- Cty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Minh Phát	841,798,163	841,798,163	708,101,915	708,101,915
- Cty CP Sản xuất - Dịch vụ Tân Bình Tanimex (Taniservice)	73,113,956	73,113,956	37,893,815	37,893,815

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a/ Phải nộp (Chi tiết theo từng loại thuế)

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT	-	5,797,223,953	4,747,392,062	1,049,831,891
Thuế TNDN	1,780,287,579	9,282,181,429	7,074,979,606	3,987,489,402
Thuế nhà thầu				
Thuế TNCN	81,401,647	1,890,055,938	1,876,394,559	95,063,026
Thuế môn bài		4,000,000	4,000,000	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	894,087,864	1,693,559,060	1,097,500,484	1,490,146,440
Phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		62,859,777	62,859,777	-
Cộng	2,755,777,090	18,729,880,157	14,863,126,488	6,622,530,759

b/ Phải thu (chi tiết cho từng loại thuế)

Cộng	-	-	-	-
-------------	---	---	---	---

		Cuối kỳ	Đầu năm
18 - Chi phí phải trả		70,058,182	439,668,727
a/	Ngắn hạn		
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
	- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán	70,058,182	439,668,727
	- Các khoản trích trước khác	84,961,251,204	82,513,810,737
b/	Dài hạn		
	- Lãi vay	84,961,251,204	82,513,810,737
	- Các khoản khác	29,918,191,438	29,918,191,438
	+ Trích trước chi phí duy tu bảo dưỡng KCN	55,043,059,766	52,595,619,299
	+ Trích trước chi phí hạ tầng KCN Tân Bình	85,031,309,386	82,953,479,464
	Cộng		
19-Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a/	Ngắn hạn		
	- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
	- Kinh phí công đoàn	40,740,000	33,834,760
	- Bảo hiểm xã hội	-	-
	- Bảo hiểm y tế	-	-
	- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12,779,783,873	18,330,089,018
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14,322,914,300	1,076,982,300
	- Tiền gửi NH nông nghiệp - tiền đến bù	22,732,286,377	37,031,497,059
	- Phí bảo trì chung cư	4,292,888	
	- Phí duy tu hạ tầng	3,282,732,511	
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,278,054,340	10,017,087,751
	Cộng	54,440,804,289	66,489,490,888
b/	Dài hạn		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	38,289,172,604	37,181,490,309
	- Phí TICC	3,902,229,940	2,584,048,122
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Cộng	42,191,402,544	39,765,538,431
20- Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a/	Ngắn hạn		
	- Doanh thu nhận trước	26,400,000	26,400,000
	- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	4,134,089,755	11,529,795,356
	Cộng	4,160,489,755	11,556,195,356
b/	Dài hạn		
	- Doanh thu nhận trước	122,513,175,343	123,423,495,955
	- Doanh thu từ khách hàng truyền thống	0	0
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
	Cộng	122,513,175,343	123,423,495,955

21- Trái phiếu phát hành

21.1/ Trái phiếu thường

21.2/ Trái phiếu chuyển đổi

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**23 - Dự phòng phải trả**

a/ Ngắn hạn

b/ Dài hạn

Cuối kỳ**Đầu năm****24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Cuối năm****Đầu năm****a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

5,823,600,616

5,823,600,616

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

-

-

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

-

-

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

-

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

-

-

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

-

-

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	240,000,000,000	92,948,707,864	-	137,827,752,056	92,063,457,719	562,839,917,639
-Tăng vốn trong năm trước	24,000,000,000	24,062,295,000		3,327,242,440		51,389,537,440
- Lãi trong năm trước					117,537,187,217	117,537,187,217
- Tăng khác		205,263				205,263
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác		141,891,000	-		61,510,655,617	61,652,546,617
Số dư cuối kỳ trước - Số dư đầu kỳ này	264,000,000,000	116,869,317,127	-	141,154,994,496	148,089,989,319	670,114,300,942
- Tăng vốn trong năm nay				5,876,859,361		5,876,859,361
- Lãi trong năm nay					40,893,687,891	40,893,687,891
- Tăng khác					-	-
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác		50,000,000	-		64,992,749,911	65,042,749,911
Số dư cuối kỳ này	264,000,000,000	116,819,317,127	-	147,031,853,857	123,990,927,299	651,842,098,283

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Cộng**

Cuối kỳ**Đầu năm**

0	0
264,000,000,000	264,000,000,000
264,000,000,000	264,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**Cuối kỳ****Đầu năm**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức lợi, lợi nhuận đã chia

264,000,000,000	264,000,000,000
0	0
0	0
264,000,000,000	264,000,000,000
26,354,068,000	0

d- Cổ phiếu**Cuối kỳ****Đầu năm**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

26,400,000	26,400,000
26,400,000	26,400,000
26,400,000	26,400,000
0	0
0	0
0	0
0	0
26,400,000	26,400,000
26,400,000	26,400,000

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:**

10,000	10,000
--------	--------

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

0	50,400,000,000
0	50,400,000,000
0	0

e- Các quỹ của doanh nghiệp**Cuối kỳ****Đầu năm**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

147,031,853,857	141,154,994,496
-	-

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản****Cuối kỳ****Đầu năm****27 - Chênh lệch tỷ giá****Cuối kỳ****Đầu năm****28- Nguồn kinh phí****Cuối kỳ****Đầu năm**

29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Cuối kỳ****Đầu năm**

a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 - 5 năm
- Trên 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ:

c/ Ngoại tệ các loại:

Dollar Mỹ (USD)

Euro (EUR)

Yên Nhật (¥)

d/ Vàng tiền tệ

đ/ Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD**

(Đơn vị tính: đồng)

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46,058,962,294	343,680,249,197
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	7,568,311,770	309,325,128,788
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,490,650,524	34,355,120,409
- Doanh thu HĐ XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	
- Doanh thu của HĐ XD được ghi nhận trong kỳ	-	
- Tổng doanh thu lũy kế của HĐ XD được ghi nhận đến thời điểm lập	-	
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)		
- Công ty CP DV GD Trí Đức	1,384,761,904	1,385,428,572
- Công ty Taniservice	218,182,731	185,091,986
- Công ty Minh Phát	74,210,167	284,084,621
- Công ty CP Đầu Tư Giá Trị	621,743,175	35,837,805
- Công ty Tanicons	-	91,868,040
- Công ty G.P	-	6,000,000
- Công ty Kim Cương	23,098,984	177,668,298
- Công ty Thịnh Phát	430,032,516	6,000,000
- Công ty Hưng Phát	257,544,779	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3- Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	15,630,784,039
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	4,632,007,876	229,487,395,403
<u>Trong đó:</u> Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	2,447,440,467	20,311,349,353

+ Hạng mục chi phí trích trước	2,447,440,467	20,311,349,353
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10,171,764,497	8,797,704,926
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	14,803,772,373	253,915,884,368
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,545,050,449	10,476,465,539
- Lãi bán các khoản đầu tư	1,500,000,000	789,435,777
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,570,000,000	2,840,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,932,208	447,840
- Lãi bán hàng trả chậm	74,397,906	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	9,691,380,563	14,106,349,156
5- Chi phí tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền vay	32,171,007	283,327,710
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	25,000	171,180
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	563,868,853	1,322,042,935
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi nhận giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	596,064,860	1,605,541,825
6- Thu nhập khác	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	45,000,000
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	69,535,950	5,041,793
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	73,281,015	28,857,507
Cộng	142,816,965	78,899,300
7- Chi phí khác	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	77,859,777	32,251,471
- Các khoản khác	-	-
Cộng	77,859,777	32,251,471

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - +Chi phí tiền lương
 - +Chi phí khấu hao TSCĐ
 - +Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - +Chi phí bằng tiền khác
 - Các khoản chi phí QLDN khác

Quý 2 năm nay**Quý 2 năm trước****6,134,643,184****6,882,284,991**

6,121,271,184

6,744,618,977

4,651,466,883

5,941,525,516

607,981,987

248,686,609

381,296,468

132,123,215

480,525,846

422,283,637

13,372,000

137,666,014

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**9,894,464,596****20,911,475,671**

- Các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:

9,894,464,596

20,967,628,398

+Chi phí tiền lương

1,771,637,500

2,211,532,934

+Chi phí khấu hao TSCĐ

533,175,563

642,807,566

+Chi phí dịch vụ mua ngoài khác

5,276,866,441

12,155,720,501

+Chi phí bằng tiền khác

2,312,785,092

5,957,567,397

- Các khoản chi phí bán hàng khác

-

-56,152,727

c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Quý 2 năm nay**Quý 2 năm trước**

269,715,177

154,386,364

6,423,104,383

8,153,058,450

1,141,157,550

891,494,175

5,388,447,732

12,263,114,625

2,806,682,938

6,331,707,048

Cộng**16,029,107,780****27,793,760,662****10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Quý 2 năm nay**Quý 2 năm trước**

4,708,673,885

14,507,191,589

-

-

4,708,673,885

14,507,191,589

11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại**Quý 2 năm nay****Quý 2 năm trước**

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Quý 2 năm nay

Quý 2 năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3 - Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

* Giải trình chênh lệch lợi nhuận :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2016 đến 30/09/2017: 60.010.867.738 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2017 đến 30/09/2018: 19.677.681.147 đồng
- Lợi nhuận quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2017 đến 30/09/2018 đạt 32,8% so với lợi nhuận quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2016 đến 30/09/2017.

Nguyên nhân: Quý 2 - Niên độ tài chính từ 01/10/2016 đến 30/09/2017, Công ty bàn giao căn hộ block C,D,E,F thuộc dự án chung cư Sơn Kỳ 1 cho khách hàng và ghi nhận doanh thu dẫn đến lợi nhuận quý 2 cùng kỳ năm trước tăng so với quý 2 năm nay .

Tân Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thơm

Kế toán trưởng

Hà Thị Thu Thảo

P. Tổng Giám đốc



La Ngọc Thông